

## VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### NGHỊ ĐỊNH

#### Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng

*Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:*

*Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;*

*Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;<sup>1</sup>*

---

<sup>1</sup> *Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018 có căn cứ ban hành như sau:*

*“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mạng là khái niệm chung dùng để chỉ mạng viễn thông (cố định, di động, Internet), mạng máy tính (WAN, LAN).
2. Dịch vụ Internet là một loại hình dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ kết nối Internet:
  - a) Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng Internet khả năng truy nhập đến Internet;
  - b) Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông khả năng kết nối với nhau để chuyển tải lưu lượng Internet.
3. Trạm trung chuyển Internet là một hệ thống thiết bị viễn thông được một tổ chức hoặc doanh nghiệp thiết lập để cung cấp dịch vụ kết nối Internet.
4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ Internet quy định tại khoản 2 Điều này.

---

*Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông”*

5. Đại lý Internet là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet thông qua hợp đồng đại lý Internet ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ truy nhập Internet để hưởng chênh lệch giá.

6. Điểm truy nhập Internet công cộng bao gồm:

a) Địa điểm mà đại lý Internet được quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ;

b) Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp là địa điểm mà đơn vị thành viên hoặc cá nhân đại diện cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trực tiếp quản lý để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet;

c) Điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác là địa điểm mà tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet.

7. Người sử dụng Internet là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet hoặc điểm truy nhập Internet công cộng để sử dụng các ứng dụng và dịch vụ trên Internet.

8. Tài nguyên Internet là tập hợp tên và số thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm:

a) Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, các tên miền khác liên quan đến quyền lợi quốc gia Việt Nam; địa chỉ Internet, số hiệu mạng, các tên và số khác được các tổ chức quốc tế phân bổ cho Việt Nam thông qua Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC);

b) Tên miền quốc tế, địa chỉ Internet, số hiệu mạng, tên và số khác được tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

9. Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là dịch vụ trò chơi điện tử) là việc cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi các trò chơi điện tử trên mạng.

10. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử) là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị và sử dụng hợp pháp phần mềm trò chơi điện tử.

11.<sup>2</sup> Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng là địa điểm mà tổ chức, cá nhân được toàn quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị tại địa điểm đó, bao gồm:

a) Điểm truy nhập Internet công cộng có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử: Đại lý Internet; điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet; điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác có hợp đồng đại lý Internet ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet;

b) Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thông qua mạng máy tính (LAN, WAN) mà không kết nối với Internet.

12. Người chơi trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là người chơi) là cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng để chơi trò chơi điện tử.

13. Thông tin trên mạng là thông tin được lưu trữ, truyền đưa, thu thập và xử lý thông qua mạng.

14. Thông tin công cộng là thông tin trên mạng của một tổ chức, cá nhân được công khai cho tất cả các đối tượng mà không cần xác định danh tính, địa chỉ cụ thể của các đối tượng đó.

15. Thông tin riêng là thông tin trên mạng của một tổ chức, cá nhân mà tổ chức, cá nhân đó không công khai hoặc chỉ công khai cho một hoặc một nhóm đối tượng đã được xác định danh tính, địa chỉ cụ thể.

16. Thông tin cá nhân là thông tin gắn liền với việc xác định danh tính, nhân thân của cá nhân bao gồm tên, tuổi, địa chỉ, số chứng minh nhân dân, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

17. Dịch vụ nội dung thông tin là dịch vụ cung cấp thông tin công cộng cho người sử dụng dịch vụ.

---

<sup>2</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

18. Nguồn tin chính thức là những thông tin được đăng, phát trên báo chí Việt Nam hoặc trên các trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định pháp luật về báo chí, sở hữu trí tuệ.

19. Thông tin tổng hợp là thông tin được tổng hợp từ nhiều nguồn thông tin, nhiều loại hình thông tin về một hoặc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

20. Hệ thống thông tin là tập hợp các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động lưu trữ, xử lý, truyền đưa, chia sẻ, trao đổi, cung cấp và sử dụng thông tin.

21. Trang thông tin điện tử (website) là hệ thống thông tin dùng để thiết lập một hoặc nhiều trang thông tin được trình bày dưới dạng ký hiệu, số, chữ viết, hình ảnh, âm thanh và các dạng thông tin khác phục vụ cho việc cung cấp và sử dụng thông tin trên Internet.

22. Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

23. An toàn thông tin là sự bảo vệ thông tin và các hệ thống thông tin tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

24. An ninh thông tin là việc bảo đảm thông tin trên mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

25.<sup>3</sup> Tên miền chung mới cấp cao nhất (New gTLD) là tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) được Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN mở rộng cấp phát trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân trên thế giới theo Chương trình mở rộng đuôi tên miền dùng chung cấp cao nhất của ICANN (Chương trình New gTLD).

---

<sup>3</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

26.<sup>4</sup> Dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” là dịch vụ do các Nhà đăng ký tên miền “.vn” cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khả năng tạo mới, cập nhật, duy trì và quản lý tên miền các cấp dưới tên miền “.vn” trong cơ sở dữ liệu tên miền và hệ thống DNS quốc gia, bao gồm:

- a) Thực hiện việc đăng ký, duy trì tên miền; đảm bảo an toàn đối với tên miền và dữ liệu tên miền;
- b) Lưu trữ, báo cáo, cung cấp thông tin về tên miền và thông tin của các tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền;
- c) Thu, nộp phí và lệ phí tên miền.

27.<sup>5</sup> Đơn vị ảo là một loại công cụ được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử quy ước dùng để trao đổi, mua bán vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kỹ năng trong trò chơi.

28.<sup>6</sup> Bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan tới tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD là thực hiện các biện pháp để phản đối, ngăn chặn, phòng ngừa việc đăng ký, sử dụng tự do các tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD có thể xâm phạm lợi ích quốc gia.”

#### **Điều 4. Chính sách phát triển, quản lý Internet và thông tin trên mạng**

1. Thúc đẩy việc sử dụng Internet trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, công nghệ để tăng năng suất lao động, tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

---

<sup>4</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>5</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>6</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Khuyến khích phát triển các nội dung, ứng dụng tiếng Việt phục vụ cho cộng đồng người Việt Nam trên Internet. Đẩy mạnh việc đưa các thông tin lành mạnh, hữu ích lên Internet.

3. Phát triển hạ tầng Internet băng rộng đến trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu, thư viện, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, các điểm truy nhập Internet công cộng và hộ gia đình. Chú trọng việc phổ cập dịch vụ Internet ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Ngăn chặn những hành vi lợi dụng Internet gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục và vi phạm quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp bảo vệ trẻ em, thanh thiếu niên khỏi tác động tiêu cực của Internet.

5. Bảo đảm chỉ những thông tin hợp pháp theo pháp luật Việt Nam mới được truyền, kể cả truyền qua biên giới, đến người sử dụng Internet tại Việt Nam.

6. Khuyến khích và tạo điều kiện sử dụng rộng rãi tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, tên miền tiếng Việt và chuyển đổi sang công nghệ địa chỉ Internet IPv6 (gọi tắt là công nghệ IPv6).

7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về Internet trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

### **Điều 5. Các hành vi bị cấm**

1. Lợi dụng việc cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng nhằm mục đích:

a) Chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; tuyên truyền chiến tranh, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo;

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

đ) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm; truyền bá tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm bị cấm;

e) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Cản trở trái pháp luật việc cung cấp và truy cập thông tin hợp pháp, việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ hợp pháp trên Internet của tổ chức, cá nhân.

3. Cản trở trái pháp luật hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", hoạt động hợp pháp của hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

4. Sử dụng trái phép mật khẩu, khóa mật mã của tổ chức, cá nhân; thông tin riêng, thông tin cá nhân và tài nguyên Internet.

5. Tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tạo, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại, vi-rút máy tính; xâm nhập trái phép, chiếm quyền điều khiển hệ thống thông tin, tạo lập công cụ tấn công trên Internet.

## **Chương II**

### **QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET, TÀI NGUYÊN INTERNET**

#### **Mục 1**

#### **DỊCH VỤ INTERNET**

##### **Điều 6. Cấp phép cung cấp dịch vụ Internet**

1. Doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ Internet khi có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ Internet.

2. Việc cấp phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi và cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ Internet thực hiện theo các quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 38, Điều 39 Luật viễn thông và Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 28 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật viễn thông.

##### **Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet**

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có các nghĩa vụ sau đây:

1. Gửi thông báo chính thức cung cấp dịch vụ Internet tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) trước khi chính thức cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

2. Đăng ký hợp đồng đại lý Internet mẫu, hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet mẫu với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp.

### **Điều 8. Điều kiện hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng**

1. Đại lý Internet được phép hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Đăng ký kinh doanh đại lý Internet;
- b) Ký hợp đồng đại lý Internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet;
- c) Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

2. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet. Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

3. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng trong phạm vi các địa điểm này:

- a) Không phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet nếu không thu cước;
- b) Phải đăng ký kinh doanh đại lý Internet và ký hợp đồng đại lý Internet nếu có thu cước.

### **Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập Internet công cộng**

1.<sup>7</sup> Đại lý Internet có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được quyền sử dụng để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng dịch vụ tại địa điểm đó;

---

<sup>7</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

b) Treo biển “Đại lý Internet” trên đó bao gồm thông tin về số đăng ký kinh doanh đại lý Internet; trường hợp Đại lý Internet đồng thời là điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thì treo biển theo quy định tại Điều 35 Nghị định này;

c) Niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ Internet ở nơi mọi người dễ nhận biết bao gồm các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

d) Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý Internet;

đ) Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng, đại lý Internet còn có các quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng theo quy định tại Điều 36 Nghị định này;

e) Không được tổ chức hoặc cho phép người sử dụng Internet sử dụng các tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

g) Được yêu cầu doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý Internet với mình hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ truy nhập Internet và chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp Internet đó;

h) Được tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn về Internet do cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet tổ chức trên địa bàn;

i) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

k) Đại lý Internet không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đại lý Internet có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định tại khoản 8 Điều 36 Nghị định này.

2.<sup>8</sup> Chủ điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Treo biển “Điểm truy nhập Internet công cộng” trên đó bao gồm thông tin về tên doanh nghiệp và số giấy phép cung cấp dịch vụ Internet của doanh nghiệp;

---

<sup>8</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

trường hợp điểm truy nhập Internet công cộng đồng thời là điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng treo biển theo quy định tương ứng tại điểm c khoản 2 Điều 35 Nghị định này;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, đ, e, h, i khoản 1 Điều này;

c) Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định tại khoản 8 Điều 36 Nghị định này

3. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet có thu cước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ giờ mở, đóng cửa của địa điểm;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, c, d, e, g, h, i khoản 1 Điều này.

4. Chủ điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet không thu cước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ giờ mở, đóng cửa của địa điểm;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, c, e, h, i khoản 1 Điều này.

5.<sup>9</sup> Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định về thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh, thành phố.

### **Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet**

Ngoài việc tuân thủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật viễn thông, người sử dụng Internet còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng các dịch vụ trên Internet trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng.

---

<sup>9</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

3. Không được kinh doanh lại các dịch vụ Internet dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin và các quy định khác có liên quan tại Nghị định này.

### **Điều 11. Kết nối Internet**

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được kết nối trực tiếp đi quốc tế, kết nối trực tiếp với nhau và kết nối với các trạm trung chuyển Internet.

2. Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) là trạm trung chuyển Internet thuộc Trung tâm Internet Việt Nam do Bộ Thông tin và Truyền thông thành lập để hỗ trợ:

a) Bảo đảm an toàn cho hoạt động của toàn bộ mạng Internet Việt Nam trong trường hợp xảy ra sự cố đối với mạng viễn thông trong nước và quốc tế;

b) Hình thành mạng thử nghiệm công nghệ IPv6 quốc gia;

c) Tham gia kết nối với trạm trung chuyển Internet của khu vực và quốc tế;

d) Kết nối các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet theo nguyên tắc phi lợi nhuận nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành dịch vụ.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định cụ thể về hoạt động của VNIX;

b) Ban hành cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet kết nối với nhau, với VNIX và các trạm trung chuyển Internet khác.

## **Mục 2**

### **TÀI NGUYÊN INTERNET**

#### **Điều 12. Đăng ký tên miền**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền quốc tế mà tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và tên miền quốc tế.

3. Việc đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện thông qua nhà đăng ký tên miền “.vn”.

4. Việc đăng ký tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- a) Bình đẳng, không phân biệt đối xử;
- b) Đăng ký trước được quyền sử dụng trước, trừ các tên miền được dành cho đấu giá theo quy định của pháp luật;
- c) Tuân thủ các quy định về bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo điều 68 Luật công nghệ thông tin;
- d) Tuân thủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền theo quy định của Luật Viễn thông.

5. Tên miền do tổ chức, cá nhân đăng ký phải bảo đảm không có cụm từ xâm phạm đến lợi ích quốc gia hoặc không phù hợp với đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục của dân tộc; phải thể hiện tính nghiêm túc để tránh sự hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính đa âm, đa nghĩa hoặc khi không dùng dấu trong tiếng Việt.

6. Tên miền là tên gọi của tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước chỉ dành cho tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước; tổ chức, cá nhân khác không được đăng ký, sử dụng các tên miền này.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể<sup>10</sup> quy trình, thủ tục đăng ký, thu hồi tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

8.<sup>11</sup> Cơ quan, tổ chức chỉ được cấp tên miền dưới tên miền đã đăng ký cho các đơn vị thành viên, các cá nhân đang làm việc trong cơ quan, tổ chức của mình và phải có trách nhiệm quản lý các tên miền cấp dưới mà mình đã cấp; không cấp tên miền dưới tên miền của mình cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

---

<sup>10</sup> Cụm từ “điều kiện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>11</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

9.<sup>12</sup> Báo điện tử, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của các cơ quan Đảng, Nhà nước phải sử dụng ít nhất 01 tên miền “.vn” và lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

**Điều 12a. Bảo vệ quyền lợi quốc gia Việt Nam trong đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD<sup>13</sup>**

1. Tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD liên quan đến quyền lợi quốc gia Việt Nam bao gồm:

- a) Tên miền là tên quốc gia, mã quốc gia Việt Nam;
- b) Tên miền có các cụm từ là tên gọi, tên viết tắt của Việt Nam qua các thời kỳ, thể hiện hình ảnh quốc gia của Việt Nam;
- c) Tên miền là tên địa danh, tên các địa bàn thuộc khu vực biên giới biển, khu vực biên giới đất liền, khu vực biên giới trên không của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- d) Tên miền là tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- đ) Tên miền là tên các địa danh của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới;
- e) Tên miền là tên di tích quốc gia và tên di tích quốc gia đặc biệt, tên bảo vật quốc gia, tên di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tên các biểu tượng văn hóa quốc gia, tên khu du lịch quốc gia Việt Nam;
- g) Tên miền là tên gọi các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội;
- h) Tên miền có các cụm từ cần phải bảo vệ theo các quy định về an ninh quốc phòng, ngoại giao của Việt Nam;

---

<sup>12</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>13</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

- i) Tên miền là tên các danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ của Việt Nam;
- k) Các tên miền khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Trách nhiệm của các bộ, ngành, tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan tới tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức, đơn vị liên quan: Thực hiện thẩm định các yêu cầu đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD; thực hiện biện pháp phản đối tới ICANN hoặc các tổ chức quản lý tên miền cấp cao quốc tế trong trường hợp các tổ chức này cho đăng ký, sử dụng các tên miền có thể xâm phạm lợi ích quốc gia theo các tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các bộ, ngành, tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước có trách nhiệm phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, đơn vị liên quan: Lập danh mục, theo dõi việc đăng ký, sử dụng các tên miền thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo các tiêu chí được quy định tại Khoản 1 Điều này; đề xuất kinh phí để thực hiện việc đăng ký sử dụng tên miền cần bảo vệ trên nguyên tắc sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước để thực hiện bảo vệ quyền lợi quốc gia; tham gia thẩm định yêu cầu đăng ký, sử dụng tên miền New gTLD và tên miền cấp hai dưới New gTLD theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Bộ Tài chính thẩm định và bố trí nguồn kinh phí cho hoạt động đăng ký sử dụng tên miền quy định tại khoản 2 Điều này.

### **Điều 13. Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”**

1. Hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” là hệ thống kỹ thuật nhằm bảo đảm hoạt động cho tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” trên Internet. Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) thiết lập, quản lý và vận hành hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

2. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm phối hợp, kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” hoạt động an toàn, ổn định.

**Điều 14. Nhà đăng ký tên miền “.vn”**

1.<sup>14</sup> Nhà đăng ký tên miền “.vn” là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, bao gồm:

a) Nhà đăng ký tên miền “.vn” là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam: Được cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho chủ thể tại Việt Nam và ở nước ngoài. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” ở cho chủ thể nước ngoài, ngoài việc tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về Internet, Nhà đăng ký tên miền “.vn” phải tuân thủ pháp luật của nước mà dịch vụ được cung cấp;

b) Nhà đăng ký tên miền “.vn” là tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với Nhà đăng ký tên miền chính thức của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN: Được cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho chủ thể ở nước ngoài. Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” cho chủ thể ở nước ngoài, ngoài việc tuân thủ quy định của pháp luật của nước đó, Nhà đăng ký tên miền “.vn” phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về Internet.

3. Nhà đăng ký tên miền “.vn” có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký, duy trì tên miền theo quy định của pháp luật;

b) Lưu trữ đầy đủ, chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Thiết lập hệ thống máy chủ tên miền (DNS), hệ thống kỹ thuật cung cấp dịch vụ và triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn đối với các tên miền và dữ liệu tên miền của tổ chức, cá nhân;

d) Được hướng dẫn, cung cấp thông tin về việc đăng ký tên miền và chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Từ chối cung cấp dịch vụ khi tổ chức, cá nhân không đáp ứng quy định về đăng ký tên miền;

e) Tạm ngừng hoạt động, thu hồi tên miền theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

---

<sup>14</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

g) Nhà đăng ký tên miền “.vn” ở trong nước phải sử dụng máy chủ tên miền chính (Primary DNS) dùng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” khi cung cấp dịch vụ;

h) Xây dựng và công bố công khai các biểu mẫu, quy trình, thủ tục đăng ký tên miền theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

i) Báo cáo, cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4.<sup>15</sup> Doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” gửi hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

c) Bản dịch được công chứng Hợp đồng của Tổ chức ở nước ngoài ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN (áp dụng trong trường hợp tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với nhà đăng ký tên miền chính thức của ICANN);

d) Kế hoạch triển khai nhân sự, kỹ thuật đảm bảo đủ năng lực và phù hợp với quy mô hoạt động để cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

5.<sup>16</sup> Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) xem xét, thỏa thuận và ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” với doanh nghiệp trên cơ sở các tiêu chí sau:

---

<sup>15</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>16</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

- a) Nhu cầu cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”;
- b) Phù hợp với quy hoạch tài nguyên Internet;
- c) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

6.<sup>17</sup> Hợp đồng cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn” quy định tại khoản 5 Điều này phải đảm bảo đầy đủ các nội dung quy định theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

7.<sup>18</sup> Khi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền “.vn”, Nhà đăng ký tên miền “.vn” phải đảm bảo:

- a) Không được xâm phạm và gây tổn hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể cũng như của các Nhà đăng ký tên miền “.vn” khác;
- b) Không được lợi dụng ưu thế của Nhà đăng ký tên miền để chiếm đoạt, cản trở hoặc tìm cách cản trở các chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền hợp pháp.

### **Điều 15. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam**

1. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.

2. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam;
- b) Đăng ký kinh doanh dịch vụ đăng ký tên miền;
- c) Có hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam.

---

<sup>17</sup>Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>18</sup>Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

3.<sup>19</sup> Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quản lý thông tin về tổ chức, cá nhân ở Việt Nam đăng ký tên miền quốc tế tại đơn vị mình bao gồm tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử đối với tổ chức; họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ thường trú, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử đối với cá nhân;

b) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền quốc tế thông báo việc sử dụng tên miền quốc tế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

c) Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, xử lý vụ việc liên quan tới tên miền quốc tế mà mình quản lý;

d) Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế cho công cộng, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam phải gửi báo cáo việc cung cấp dịch vụ cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời gửi kèm theo bản dịch được công chứng hợp đồng ký với Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN hoặc hợp đồng ký với nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế để cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam;

đ) Trước ngày 15 của tháng đầu tiên hàng quý, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam báo cáo danh sách cập nhật các tên miền quốc tế mà mình đang quản lý về Trung tâm Internet Việt Nam trên môi trường mạng theo hướng dẫn chi tiết tại địa chỉ [www.thongbaotenmien.vn](http://www.thongbaotenmien.vn).

### **Điều 16. Xử lý tranh chấp tên miền**

1. Tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được giải quyết theo các hình thức sau đây:

a) Thông qua thương lượng, hòa giải;

b) Thông qua trọng tài;

c) Khởi kiện tại Tòa án.

---

<sup>19</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Căn cứ giải quyết tranh chấp tên miền theo yêu cầu của nguyên đơn:

a) Tên miền tranh chấp trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với tên của nguyên đơn; trùng hoặc giống đến mức nhầm lẫn với nhãn hiệu thương mại hay nhãn hiệu dịch vụ mà nguyên đơn là người có quyền hoặc lợi ích hợp pháp;

b) Bị đơn không có quyền hoặc lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền đó;

c) Bị đơn cho thuê hay chuyển giao tên miền cho nguyên đơn là người chủ của tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu dịch vụ trùng hoặc giống đến mức gây nhầm lẫn với tên miền đó; cho thuê hay chuyển giao cho đối thủ cạnh tranh của nguyên đơn vì lợi ích riêng hoặc để kiếm lời bất chính;

d) Bị đơn chiếm dụng, ngăn cản không cho nguyên đơn là người chủ của tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu dịch vụ đăng ký tên miền tương ứng với tên, nhãn hiệu thương mại hay nhãn hiệu dịch vụ đó nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

đ) Bị đơn sử dụng tên miền để hủy hoại danh tiếng của nguyên đơn, cản trở hoạt động kinh doanh của nguyên đơn hoặc gây sự nhầm lẫn, gây mất lòng tin cho công chúng đối với tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu dịch vụ của nguyên đơn nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh;

e) Trường hợp khác chứng minh được việc bị đơn sử dụng tên miền vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

3. Bị đơn được coi là có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền khi đáp ứng một trong những điều kiện sau đây:

a) Đã sử dụng hoặc có bằng chứng rõ ràng đang chuẩn bị sử dụng tên miền hoặc tên tương ứng với tên miền đó liên quan đến việc cung cấp sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ một cách thực sự trước khi có tranh chấp;

b) Được công chúng biết đến bởi tên miền đó cho dù không có quyền nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ;

c) Đang sử dụng tên miền một cách hợp pháp không liên quan tới thương mại hoặc sử dụng tên miền một cách chính đáng, không vì mục đích thương mại hoặc làm cho công chúng hiểu sai hoặc nhầm lẫn, ảnh hưởng tới tên, nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ của nguyên đơn;

d) Có bằng chứng khác chứng minh được tính hợp pháp của bị đơn liên quan đến tên miền.

4. Cơ quan quản lý tên miền “.vn” xử lý tên miền có tranh chấp được thực hiện theo biên bản hòa giải thành của các bên có tranh chấp hoặc theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan Trọng tài hoặc theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

#### **Điều 17. Phân bổ, cấp, thu hồi địa chỉ Internet và số hiệu mạng**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện việc đăng ký địa chỉ Internet và số hiệu mạng với các tổ chức quốc tế; phân bổ địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và các thành viên địa chỉ Internet khác ở Việt Nam.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được quyền cấp các địa chỉ Internet mà mình được phân bổ cho các thuê bao Internet của doanh nghiệp.

3. Tổ chức, doanh nghiệp nhận địa chỉ Internet, số hiệu mạng trực tiếp từ các tổ chức quốc tế phải báo cáo và tuân thủ các quy định có liên quan của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể điều kiện, quy trình, thủ tục đăng ký, phân bổ, cấp, thu hồi địa chỉ Internet và số hiệu mạng.

#### **Điều 18. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ IPv6**

1. Công nghệ IPv6 thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển. Hoạt động nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu các thiết bị, phần mềm và hoạt động ứng dụng công nghệ IPv6 khác được hưởng các mức ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật công nghệ cao.

2. Khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đầu tư phát triển hệ thống mạng sử dụng công nghệ IPv6.

3. Cơ quan nhà nước khi đầu tư, mua sắm các thiết bị mới có kết nối Internet phải bảo đảm các thiết bị này có hỗ trợ công nghệ IPv6 theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ và lộ trình bảo đảm tất cả thiết bị, phần mềm viễn thông và công nghệ thông tin kết nối Internet được sản xuất trong nước và nhập khẩu vào Việt Nam phải ứng dụng công nghệ IPv6, hướng tới ngừng hoàn toàn việc sản xuất và nhập khẩu thiết bị, phần mềm không hỗ trợ công nghệ IPv6.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc đưa nội dung về công nghệ IPv6 vào chương trình đào tạo của các trường đại học và cao đẳng thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

**Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet**

1. Tổ chức, cá nhân đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đăng ký, bao gồm tính chính xác, trung thực của thông tin và bảo đảm không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

b) Chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng tên miền của mình theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tên miền quốc tế phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Điều 23 Luật công nghệ thông tin. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể quy trình, thủ tục thông báo sử dụng tên miền quốc tế.

3. Tổ chức sử dụng địa chỉ Internet và số hiệu mạng phải thực hiện định tuyến và sử dụng địa chỉ Internet, số hiệu mạng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet phải cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên Internet phải nộp lệ phí đăng ký và phí duy trì tài nguyên Internet theo quy định.

**Chương III****QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG****Mục 1****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 20. Phân loại trang thông tin điện tử**

Trang thông tin điện tử được phân loại như sau:

1. Báo điện tử dưới hình thức trang thông tin điện tử.

2. Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn nguyên văn,

chính xác nguồn tin chính thức và ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó.

3. Trang thông tin điện tử nội bộ là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin về chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề và thông tin khác phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó và không cung cấp thông tin tổng hợp.

4. Trang thông tin điện tử cá nhân là trang thông tin điện tử do cá nhân thiết lập hoặc thiết lập thông qua việc sử dụng dịch vụ mạng xã hội để cung cấp, trao đổi thông tin của chính cá nhân đó, không đại diện cho tổ chức hoặc cá nhân khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

5. Trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, y tế, giáo dục và các lĩnh vực chuyên ngành khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

#### **Điều 21. Nguyên tắc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng**

1. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức báo điện tử, xuất bản điện tử và quảng cáo trên mạng phải tuân theo các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản và quảng cáo.

2. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp phải tuân theo quy định tại Mục 2 Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

3. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động phải tuân theo quy định tại Mục 3 Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

4. Việc quản lý, cung cấp, sử dụng nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành phải tuân theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan của Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về các thông tin mà mình lưu trữ, truyền đưa, cung cấp hoặc phát tán trên mạng.

6. Thông tin riêng của tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật. Việc kiểm soát thông tin riêng trên mạng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng không được tiết lộ thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ trừ các trường hợp sau đây:

- a) Người sử dụng đồng ý cung cấp thông tin;
- b) Các tổ chức, doanh nghiệp có thỏa thuận với nhau bằng văn bản về việc cung cấp thông tin cá nhân để phục vụ cho việc tính cước, lập hóa đơn, chứng từ và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;
- c) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin trên mạng có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân khi lưu trữ, truyền đưa trên mạng thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật.

### **Điều 22. Cung cấp thông tin công cộng qua biên giới**

1. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài khi cung cấp thông tin công cộng qua biên giới có người sử dụng tại Việt Nam hoặc có truy cập từ Việt Nam cần tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan của Việt Nam.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về cung cấp thông tin công cộng qua biên giới.

## **MỤC 2**

### **TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ, MẠNG XÃ HỘI**

#### **Điều 23. Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội**

1. Báo điện tử dưới hình thức trang thông tin điện tử được thiết lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành được thiết lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan của Nghị định này.

3. Trang thông tin điện tử cá nhân, trang thông tin điện tử nội bộ phải tuân theo các quy định về đăng ký và sử dụng tài nguyên Internet và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

4. Tổ chức, doanh nghiệp chỉ được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, thiết lập mạng xã hội khi có Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội.

5.<sup>20</sup> Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với dịch vụ và nội dung thông tin cung cấp đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Có tổ chức, nhân sự đáp ứng theo quy định tại Điều 23a Nghị định này;

c) Đã đăng ký tên miền sử dụng để thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội và đáp ứng quy định tại Điều 23b Nghị định này;

d) Đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật theo quy định tại Điều 23c Nghị định này;

đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin và quản lý thông tin theo quy định tại Điều 23d Nghị định này.

6. Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội có thời hạn theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 10 năm.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép thiết lập mạng xã hội.

8. Cục quản lý Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử - Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho cơ quan báo chí, cơ quan ngoại giao và lãnh sự, tổ chức trực thuộc Trung ương, tổ chức tôn giáo hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; tổ chức Chính phủ và phi chính phủ nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

---

<sup>20</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

9. Sở Thông tin và Truyền thông cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho tổ chức, doanh nghiệp không thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 8 Điều này.

10. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể<sup>21</sup> quy trình, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi, cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội.

11.<sup>22</sup> Cơ quan cấp phép ban hành Quyết định đình chỉ Giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ban hành Quyết định khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định này sau khi đã được cơ quan cấp phép yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

Trình tự, thủ tục đình chỉ thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 23i Nghị định này.

12.<sup>23</sup> Cơ quan cấp phép thu hồi giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc hai lần bị đình chỉ giấy phép theo quy định tại khoản 11 Điều này.

---

<sup>21</sup> Cụm từ “điều kiện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>22</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>23</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

Trình tự, thủ tục thu hồi thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 23i Nghị định này.

13.<sup>24</sup> Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lệ phí cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, cấp phép thiết lập mạng xã hội.

**Điều 23a. Điều kiện về tổ chức, nhân sự đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội<sup>25</sup>**

1. Điều kiện về nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin.

a) Có ít nhất 01 nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin là người có quốc tịch Việt Nam hoặc đối với người nước ngoài có thể tạm trú do cơ quan có thẩm quyền cấp còn thời hạn ít nhất 06 tháng tại Việt Nam kể từ thời điểm nộp hồ sơ;

b) Có bộ phận quản lý nội dung thông tin.

2. Điều kiện về nhân sự bộ phận kỹ thuật.

Bộ phận quản lý kỹ thuật có tối thiểu 01 người đáp ứng quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 23b. Điều kiện về tên miền<sup>26</sup>**

1. Đối với tổ chức, doanh nghiệp không phải là cơ quan báo chí, dãy ký tự tạo nên tên miền không được giống hoặc trùng với tên cơ quan báo chí.

2. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội sử dụng ít nhất 01 tên miền “.vn” và lưu giữ thông tin tại hệ thống máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

---

<sup>24</sup>Khoản này thay cụm từ theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>25</sup>Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>26</sup>Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

3. Trang thông tin điện tử tổng hợp và mạng xã hội của cùng một tổ chức, doanh nghiệp không được sử dụng cùng một tên miền.

4. Tên miền “.vn” phải còn thời hạn sử dụng ít nhất là 06 tháng tại thời điểm đề nghị cấp phép và phải tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Đối với tên miền quốc tế phải có xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp.

**Điều 23c. Điều kiện về kỹ thuật đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội<sup>27</sup>**

1. Điều kiện về kỹ thuật.

Thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: Lưu trữ tối thiểu 90 ngày đối với nội dung thông tin tổng hợp kể từ thời điểm đăng tải; lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

b) Đối với mạng xã hội: Lưu trữ tối thiểu 02 năm đối với các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải;

c) Tiếp nhận và xử lý cảnh báo thông tin vi phạm từ người sử dụng;

d) Phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo những tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thông tin;

đ) Có phương án dự phòng bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra, trừ những trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

e) Đảm bảo phải có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam, cho phép tại thời điểm bất kỳ có thể đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin trên toàn bộ các trang thông tin điện tử, mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp sở hữu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

---

<sup>27</sup>Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Ngoài việc bảo đảm các điều kiện kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này, hệ thống kỹ thuật thiết lập mạng xã hội phải có khả năng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Thực hiện đăng ký, lưu trữ thông tin cá nhân của thành viên, bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; số điện thoại và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp người sử dụng Internet dưới 14 tuổi và chưa có chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ theo quy định tại điểm này để thể hiện sự cho phép và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;

b) Thực hiện việc xác thực người sử dụng dịch vụ thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại hoặc đến hộp thư điện tử khi đăng ký sử dụng dịch vụ hoặc thay đổi thông tin cá nhân;

c) Ngăn chặn hoặc loại bỏ thông tin vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Thiết lập cơ chế cảnh báo thành viên khi đăng thông tin có nội dung vi phạm (bộ lọc).

**Điều 23d. Điều kiện về quản lý nội dung thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội<sup>28</sup>**

1. Điều kiện về quản lý thông tin đối với trang thông tin điện tử tổng hợp.

a) Có quy trình quản lý thông tin công cộng: Xác định phạm vi nguồn thông tin khai thác, cơ chế quản lý, kiểm tra thông tin trước và sau khi đăng tải;

b) Có cơ chế kiểm soát nguồn tin, đảm bảo thông tin tổng hợp đăng tải phải chính xác theo đúng thông tin nguồn;

c) Có cơ chế phối hợp để có thể loại bỏ ngay nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định này chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc cơ quan cấp phép (bằng văn bản, điện thoại, email).

---

<sup>28</sup>Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

## 2. Điều kiện về quản lý thông tin đối với mạng xã hội:

a) Có thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phù hợp theo các quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 23 đ Nghị định này và được đăng tải trên trang chủ của mạng xã hội;

b) Bảo đảm người sử dụng phải đồng ý thỏa thuận sử dụng dịch vụ mạng xã hội bằng phương thức trực tuyến thì mới có thể sử dụng được các dịch vụ, tiện ích của mạng xã hội;

c) Có cơ chế phối hợp để có thể loại bỏ ngay nội dung vi phạm khoản 1 Điều 5 Nghị định này chậm nhất sau 03 giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc cơ quan cấp phép (bằng văn bản, điện thoại, email);

d) Có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng, thông tin cá nhân của người sử dụng;

đ) Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng trong việc cho phép thu thập thông tin cá nhân của mình hoặc cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác.

### **Điều 23đ. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội<sup>29</sup>**

#### 1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép trang thông tin điện tử tổng hợp

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 01 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo Mẫu số 23 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể).

---

<sup>29</sup>Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động phải có chức năng nhiệm vụ phù hợp với nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

c) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Mục đích cung cấp thông tin; nội dung thông tin, các chuyên Mục dự kiến; nguồn tin chính thức, bản in trang chủ và các trang chuyên Mục chính; phương án nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính bảo đảm hoạt động của trang thông tin điện tử tổng hợp phù hợp với các quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 5 Điều 23 Nghị định này; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam;

đ) Văn bản chấp thuận của các tổ chức cung cấp nguồn tin để đảm bảo tính hợp pháp của nguồn tin.

## 2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội.

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được lập thành 01 bộ, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13); Điều lệ hoạt động (đối với các tổ chức hội, đoàn thể).

Quyết định thành lập hoặc Điều lệ hoạt động phải có chức năng nhiệm vụ phù hợp với lĩnh vực thông tin trao đổi trên trang mạng xã hội;

c) Đề án hoạt động có chữ ký, dấu của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép, bao gồm các nội dung chính: Các loại hình dịch vụ; phạm vi; lĩnh vực thông tin trao đổi; phương án tổ chức nhân sự, kỹ thuật, quản lý thông tin, tài chính nhằm bảo đảm hoạt động của mạng xã hội phù hợp với các quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 5 Điều 23 Nghị định này; thông tin địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam;

đ) Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội phải có tối thiểu các nội dung sau: Các nội dung cấm trao đổi, chia sẻ trên mạng xã hội; quyền, trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội; quyền, trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội; cơ chế xử lý đối với thành viên vi phạm thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội; cảnh báo cho người sử dụng các rủi ro khi lưu trữ, trao đổi và chia sẻ thông tin trên mạng; cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp giữa các thành viên mạng xã hội với tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội hoặc với tổ chức, cá nhân khác; công khai việc có hay không thu thập, xử lý các dữ liệu cá nhân của người sử dụng dịch vụ trong thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội; chính sách bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

**Điều 23e. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp<sup>30</sup>**

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 23 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp theo Mẫu số 24 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ của các cơ quan báo chí địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố có trách nhiệm thẩm định và chuyển hồ sơ kèm theo văn bản đề nghị cấp giấy phép đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét cấp phép theo quy định của pháp luật. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

---

<sup>30</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

**Điều 23g. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội<sup>31</sup>**

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép được gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp giấy phép theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**Điều 23h. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội<sup>32</sup>**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 23 Nghị định này có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép.

**2. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép**

a) Tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép trong những trường hợp sau: Thay đổi tên của tổ chức, doanh nghiệp; thay đổi địa điểm đặt máy chủ tại Việt Nam; thay đổi nhân sự chịu trách nhiệm; thay đổi, bổ sung nội dung thông tin, phạm vi cung cấp thông tin (tên miền khi cung cấp trên trang thông tin điện tử, hệ thống phân phối ứng dụng khi cung cấp cho các thiết bị di động) đối với trang thông tin điện tử tổng hợp; thay đổi loại hình dịch vụ, phạm vi cung cấp dịch vụ (tên miền khi cung cấp trên trang thông tin điện tử, hệ thống phân phối ứng dụng khi cung cấp cho các thiết bị di động) đối với mạng xã hội;

---

<sup>31</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>32</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

b) Tổ chức, doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị nêu rõ nội dung, lý do cần sửa đổi, bổ sung và các tài liệu chứng minh có liên quan đến cơ quan cấp giấy phép;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép đã cấp. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

### 3. Gia hạn giấy phép

a) Chậm nhất 30 ngày trước khi hết hạn giấy phép, tổ chức, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép đã được cấp, gửi văn bản đề nghị gia hạn nêu rõ thời hạn gia hạn;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định, cấp gia hạn giấy phép đã cấp. Trường hợp từ chối, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

c) Giấy phép được gia hạn không quá 02 lần; mỗi lần không quá 02 năm.

### 4. Cấp lại giấy phép

a) Trường hợp giấy phép bị mất hoặc bị hư hỏng không còn sử dụng được, tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép gửi văn bản đề nghị cấp lại giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép. Văn bản đề nghị phải nêu rõ số giấy phép, ngày cấp của giấy phép đã cấp và lý do đề nghị cấp lại giấy phép. Trường hợp giấy phép bị hư hỏng thì phải gửi kèm theo bản giấy phép bị hư hỏng;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan cấp giấy phép xem xét, cấp lại giấy phép. Trường hợp từ chối, cơ quan cấp giấy phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

5. Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội đã được cấp phép khi có sự thay đổi chủ sở hữu; địa chỉ trụ sở chính thì phải thông báo đến cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi. Nội dung thông báo bao gồm: Tên tổ chức, doanh nghiệp; số giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho tổ chức, doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

**Điều 23i. Trình tự thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội<sup>33</sup>**

1. Cơ quan cấp phép ra Quyết định đình chỉ giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 11 Điều 23 Nghị định này.

2. Cơ quan cấp phép ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục vi phạm quy định tại điểm b khoản 11 Điều 23 Nghị định này. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì cơ quan cấp phép ra quyết định đình chỉ giấy phép.

3. Cơ quan cấp phép ra quyết định thu hồi giấy phép khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại khoản 12 Điều 23 Nghị định này.

**Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp**

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và cung cấp thông tin tổng hợp cho công cộng theo quy định của pháp luật;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Xây dựng quy trình quản lý thông tin công cộng;

4. Kiểm tra, giám sát, loại bỏ những thông tin công cộng có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này ngay khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

---

<sup>33</sup>Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

5. Thực hiện quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ liên quan đến việc cung cấp và sử dụng thông tin;

6. Lưu trữ thông tin tổng hợp tối thiểu trong 90 ngày kể từ thời điểm thông tin được đăng trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

7. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội**

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp dịch vụ mạng xã hội cho công cộng trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật;

2. Công khai thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội;

3. Có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng, thông tin cá nhân của người sử dụng; thông báo cho người sử dụng về quyền, trách nhiệm và các rủi ro khi lưu trữ, trao đổi và chia sẻ thông tin trên mạng;

4. Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng khi cho phép thông tin cá nhân của mình được cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác;

5. Không được chủ động cung cấp thông tin công cộng có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này;

6. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để loại bỏ hoặc ngăn chặn thông tin có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này khi có yêu cầu;

7. Cung cấp thông tin cá nhân và thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

8. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

9. Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ và quản lý thông tin cá nhân của người thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân và người cung cấp thông tin khác trên mạng xã

hội theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Bảo đảm chỉ những người đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân theo quy định mới được thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân hoặc cung cấp thông tin trên mạng xã hội;

10. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội**

Ngoài quyền và nghĩa vụ của người sử dụng Internet quy định tại Điều 10 Nghị định này, người sử dụng dịch vụ mạng xã hội còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng dịch vụ của mạng xã hội trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

2. Được bảo vệ bí mật thông tin riêng và thông tin cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

4. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do mình lưu trữ, cung cấp, truyền đưa trên mạng xã hội, phát tán thông tin qua đường liên kết trực tiếp do mình thiết lập.

## **Mục 3**

### **CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG**

**Điều 27. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

1. Tổ chức, doanh nghiệp chỉ được cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động sau khi đã đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký doanh nghiệp ngành nghề cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng;

b) Có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; việc kết nối tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng với doanh nghiệp viễn thông di động và các quy định khác có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

**Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thiết lập hệ thống thiết bị tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật và thuê đường truyền dẫn viễn thông để kết nối tới các doanh nghiệp viễn thông;

2. Có ít nhất 01 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

3. Được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định quản lý tài nguyên viễn thông;

4. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin phù hợp theo quy định của pháp luật có liên quan;

5. Ban hành quy trình, quy chế, thủ tục cung cấp và sử dụng dịch vụ và giải quyết khiếu nại trên cơ sở tuân thủ quy định về quản lý, lưu trữ, truyền đưa thông tin số của Luật công nghệ thông tin và quy định của pháp luật về chống thư rác;

6. Cung cấp dịch vụ theo đúng chất lượng, giá cước dịch vụ đã công bố với người sử dụng dịch vụ;

7. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động**

Doanh nghiệp viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện hợp tác kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo nguyên tắc sau đây:

a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;

b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Bảo đảm hoạt động an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;

d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Cung cấp kết nối cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông và thực hiện kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;

e) Không phân biệt đối xử về kết nối, giá cước, thanh toán, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Từ chối kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp không đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định tại Khoản 1 Điều 27 Nghị định này;

3. Tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động vi phạm quy định về việc cung cấp dịch vụ khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

4. Phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động để giải quyết khiếu nại, tranh chấp về giá cước, chất lượng dịch vụ cho người sử dụng;

5. Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động**

Người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được sử dụng các dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật;
2. Tuân thủ quy định sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật;
3. Tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về việc quyết định sử dụng dịch vụ của mình;
4. Có quyền khiếu nại, tố cáo khi nội dung dịch vụ nhận được không đúng với nội dung dịch vụ mà tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã công bố, thỏa thuận.

#### **Chương IV**

### **TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG**

#### **Điều 31. Nguyên tắc quản lý trò chơi điện tử trên mạng**

1. Trò chơi điện tử trên mạng được phân loại như sau:
  - a) Phân loại theo phương thức cung cấp và sử dụng dịch vụ, bao gồm:
    - Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G1);
    - Trò chơi điện tử chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G2);
    - Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G3);
    - Trò chơi điện tử được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G4).
  - b) Phân loại theo độ tuổi của người chơi phù hợp với nội dung và kịch bản trò chơi. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về phân loại trò chơi theo độ tuổi người chơi.

2. Doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ trò chơi G1 khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản đối với từng trò chơi điện tử do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

3. Doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 khi có Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và thông báo cung cấp dịch vụ đối với từng trò chơi điện tử.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng cho người sử dụng tại Việt Nam phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam để thực hiện cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng theo quy định tại Nghị định này và quy định về đầu tư nước ngoài.

### **Điều 31a. Phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi<sup>34</sup>**

1. Trò chơi điện tử được phân loại theo các độ tuổi như sau:

a) Trò chơi điện tử dành cho người lớn (từ 18 tuổi trở lên, ký hiệu là 18+) là trò chơi có hoạt động đối kháng có sử dụng vũ khí; không có hoạt động, âm thanh, hình ảnh khiêu dâm;

b) Trò chơi điện tử dành cho thiếu niên (từ 12 tuổi trở lên, ký hiệu là 12+) là trò chơi có hoạt động đối kháng, chiến đấu có sử dụng vũ khí nhưng hình ảnh vũ khí không nhìn được cận cảnh, rõ ràng; tiết chế âm thanh va chạm của vũ khí khi chiến đấu; không có hoạt động, hình ảnh, âm thanh, nhân vật mặc hở hang, khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người;

c) Trò chơi điện tử dành cho mọi lứa tuổi (ký hiệu là 00+) là những trò chơi mô phỏng dạng hoạt hình; không có hoạt động đối kháng bằng vũ khí; không có hình ảnh, âm thanh ma quái, kinh dị, bạo lực; không có hoạt động, âm thanh, hình ảnh nhân vật mặc hở hang, khiêu dâm, quay cận cảnh gây chú ý đến các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể người.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trong việc phân loại trò chơi theo độ tuổi:

---

<sup>34</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

a) Tự phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thể hiện kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi trong hồ sơ đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản đối với trò chơi điện tử G1, trong hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3 và G4. Việc phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi là một trong các nội dung được thẩm định của trò chơi điện tử G1;

c) Thể hiện kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi ở vị trí phía trên, góc bên trái của khung quảng cáo và màn hình thiết bị trong khi người chơi sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử.

3. Khi có sở cứ kết luận việc phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi của doanh nghiệp đối với các trò chơi điện tử G2, G3, G4 không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản yêu cầu doanh nghiệp Điều chỉnh lại việc phân loại trong thời gian 10 ngày làm việc.

Trường hợp doanh nghiệp không điều chỉnh kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản yêu cầu doanh nghiệp dừng cung cấp dịch vụ đối với trò chơi đó và thực hiện các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người chơi. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản nêu trên được ban hành mà doanh nghiệp không dừng phát hành theo yêu cầu, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) tiến hành thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

### **Điều 32. Cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1**

1.<sup>35</sup> Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi có đủ các điều kiện sau đây:

---

<sup>35</sup>Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của doanh nghiệp;

b) Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ;

c) Có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật, nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động và theo quy định tương ứng tại Điều 32a, 32b Nghị định này;

d) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

2.<sup>36</sup> Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng có thời hạn theo đề nghị của doanh nghiệp, nhưng tối đa không quá 10 năm.

3.<sup>37</sup> Bộ Thông tin và Truyền thông đình chỉ trong thời hạn 03 tháng giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Không đáp ứng đủ các điều kiện tương ứng quy định tại Điều 32a, Điều 32b Nghị định này sau khi đã được Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu khắc phục bằng văn bản.

Trình tự, thủ tục đình chỉ thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 32k Nghị định này.

3a.<sup>38</sup> Bộ Thông tin và Truyền thông thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại

---

<sup>36</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>37</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>38</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc hai lần bị đình chỉ giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thực hiện theo quy trình tương ứng tại Điều 32k Nghị định này.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể<sup>39</sup> quy trình, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi, cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử, Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lệ phí cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

**Điều 32a. Điều kiện về tổ chức, nhân sự cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1<sup>40</sup>**

1. Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng.
2. Có đội ngũ nhân sự quản trị trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động, bảo đảm tối thiểu 01 nhân sự quản trị 2 máy chủ.

**Điều 32b. Điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1<sup>41</sup>**

1. Hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử cho tất cả các trò chơi của doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có khả năng lưu trữ, cập nhật đầy đủ thông tin cá nhân của người chơi bao gồm: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; địa chỉ đăng ký thường trú; số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp; số điện thoại, địa chỉ

---

<sup>39</sup> Cụm từ “điều kiện” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>40</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>41</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

thư điện tử (nếu có). Trường hợp người chơi dưới 14 tuổi và chưa có chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân/hộ chiếu, người giám hộ hợp pháp của người chơi quyết định việc đăng ký thông tin cá nhân của người giám hộ để thể hiện sự đồng ý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký đó;

b) Hệ thống quản lý thanh toán cho các trò chơi điện tử của doanh nghiệp phải đặt tại Việt Nam và kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán của Việt Nam, bảo đảm cập nhật, lưu trữ chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài khoản thanh toán của mình;

c) Quản lý thời gian chơi của người chơi từ 00h00 đến 24h00 hàng ngày và bảo đảm tổng thời gian chơi tất cả các trò chơi điện tử G1 của một doanh nghiệp đối với mỗi người chơi dưới 18 tuổi không quá 180 phút trong 24 giờ mỗi ngày;

d) Hiện thị liên tục được kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi đối với tất cả các trò chơi do doanh nghiệp cung cấp khi giới thiệu, quảng cáo trò chơi, cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; có thông tin khuyến cáo với nội dung “Chơi quá 180 phút một ngày sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe” tại vị trí dễ nhận biết ở diễn đàn của trò chơi và trên màn hình thiết bị của người chơi trong suốt quá trình chơi.

2. Có phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ, bảo đảm quyền lợi của người chơi.

3. Có biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý nội dung diễn đàn trò chơi (nếu có), tuân thủ theo quy định tại khoản 2 Điều 23d Nghị định này.

4. Có phương án dự phòng về thiết bị và kết nối, phương án sao lưu dữ liệu để bảo đảm an toàn hệ thống khi có sự cố xảy ra.

5. Có phương án bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bí mật thông tin cá nhân của người chơi.

### **Điều 32c. Điều kiện cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1<sup>42</sup>**

1. Doanh nghiệp được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử khi có đủ các điều kiện sau đây:

---

<sup>42</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

- a) Có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử còn thời hạn tối thiểu 01 năm;
- b) Nội dung, kịch bản trò chơi điện tử không vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này; không có các hình ảnh, âm thanh miêu tả cụ thể hành động giết người, tra tấn người, kích động bạo lực, thú tính, khiêu dâm, dung tục, trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc, xuyên tạc, phá hoại truyền thống lịch sử, vi phạm chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ, kích động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, đánh bạc, khủng bố, ngược đãi, xâm hại, buôn bán, phụ nữ, trẻ em và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác;
- c) Trò chơi điện tử có kết quả phân loại theo độ tuổi phù hợp với nội dung, kịch bản trò chơi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 31a Nghị định này;

2. Có biện pháp quản lý thông tin tài Khoản của người chơi đáp ứng yêu cầu sau đây:

- a) Kết nối trực tiếp đồng bộ với hệ thống quản lý thông tin cá nhân của người chơi;
- b) Kết nối trực tiếp đồng bộ với hệ thống thanh toán dịch vụ trò chơi chung của doanh nghiệp;
- c) Lưu trữ đầy đủ, cập nhật liên tục, chính xác thông tin về quá trình sử dụng dịch vụ của người chơi bao gồm: Tên tài Khoản, thời gian sử dụng dịch vụ, các thông tin có liên quan đến việc sở hữu vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng của người chơi.

#### **Điều 32d. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1<sup>43</sup>**

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 15 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

---

<sup>43</sup>Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13).

3. Văn bản xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp đối với tên miền quốc tế.

4. Đề án cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Kế hoạch cung cấp dịch vụ, năng lực tài chính, tổ chức, nhân sự, kỹ thuật thực hiện cung cấp dịch vụ bảo đảm đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, điểm c, điểm d Điều 32 Nghị định này;

b) Sơ đồ tổng thể hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ, địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ;

c) Mô tả chi tiết hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ cả Phần chính và Phần dự phòng bao gồm: Tên, chức năng, cấu hình dự kiến của từng thiết bị;

d) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ; kế hoạch kết nối với mạng Internet và mạng viễn thông (tên doanh nghiệp, tên miền, địa chỉ IP, dung lượng kênh kết nối, kênh phân phối trò chơi);

đ) Mô tả chi tiết hệ thống thanh toán trò chơi và kế hoạch kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán tại Việt Nam (tên doanh nghiệp, hình thức kết nối, quyền và trách nhiệm của các bên);

e) Kế hoạch sử dụng tài nguyên Internet;

g) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ, bảo đảm quyền lợi của người chơi;

h) Mô tả chi tiết hệ thống thiết bị (Phần cứng, Phần mềm) giám sát hoạt động hệ thống cung cấp dịch vụ; kế hoạch sao lưu dữ liệu và phương án dự phòng về thiết bị, kết nối; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ; kế hoạch bảo đảm bí mật, an toàn thông tin cá nhân của người chơi;

i) Mô tả chi tiết hệ thống thiết bị (Phần cứng, Phần mềm) bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo đảm bí mật thông tin cá nhân của người chơi; quy chế phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

**Điều 32d. Quy trình, thủ tục cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1<sup>44</sup>**

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp;
- b) Nộp qua đường bưu chính;
- c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do từ chối.

**Điều 32e. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1<sup>45</sup>**

1. Doanh nghiệp làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trong thời hạn 10 ngày kể từ khi thay đổi các nội dung sau:

- a) Thay đổi tên doanh nghiệp;
- b) Thay đổi tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

---

<sup>44</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>45</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

Doanh nghiệp có thể thực hiện đồng thời thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép với thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 đã được cấp.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp;
- b) Nộp qua đường bưu chính;
- c) Qua mạng Internet.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trong đó nêu rõ nội dung và lý do cần sửa đổi, bổ sung;

c) Tài liệu, văn bản chứng minh các lý do cần sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung. Trường hợp từ chối cấp phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do. Thời hạn của giấy phép sửa đổi, bổ sung là thời hạn còn lại của giấy phép cũ.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ thì doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 nhưng phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

6. Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi có sự thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi Phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có Phần vốn góp từ 30% vốn Điều lệ trở lên phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi đăng ký trụ sở hoạt động trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thay đổi. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

7. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được.

a) Trường hợp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại giấy phép cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức: Nộp trực tiếp, nộp qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet;

b) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 bao gồm: Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; số, nơi cấp, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số, ngày cấp, ngày hiệu lực của giấy phép đã được cấp; lý do đề nghị cấp lại giấy phép; cam kết của doanh nghiệp về các nội dung kê khai trong đơn đề nghị;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp lại giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

## 8. Gia hạn giấy phép

a) Trước khi giấy phép hết hiệu lực nhưng doanh nghiệp chưa thể hoàn thành thủ tục cấp lại thì phải thực hiện thủ tục gia hạn nếu doanh nghiệp vẫn có nhu cầu tiếp tục hoạt động. Mỗi giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần, mỗi lần không quá 01 năm;

b) Doanh nghiệp gửi đơn đề nghị gia hạn giấy phép và bản sao giấy phép cần gia hạn đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức: Nộp trực tiếp, nộp qua đường bưu chính hoặc qua mạng Internet;

c) Nội dung đơn đề nghị gia hạn giấy phép bao gồm: Tên, địa chỉ của doanh nghiệp; số, nơi cấp, ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số, ngày cấp, ngày hiệu lực của giấy phép đã được cấp; lý do đề nghị gia hạn giấy phép; cam kết của doanh nghiệp về các nội dung kê khai trong đơn đề nghị;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị gia hạn giấy phép hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định về gia hạn giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

### **Điều 32g. Hồ sơ đề nghị cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1<sup>46</sup>**

Hồ sơ đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản cho mỗi trò chơi điện tử G1 bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị phê duyệt nội dung, kịch bản theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo cam kết của doanh nghiệp thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Điều 34 Nghị định này.

---

<sup>46</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Giấy tờ chứng nhận bản quyền hợp pháp và văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử tại Việt Nam (bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực chứng nhận bản quyền hợp pháp và văn bản thỏa thuận cho doanh nghiệp được phát hành trò chơi điện tử tại Việt Nam. Giấy tờ chứng nhận và văn bản thỏa thuận bằng tiếng nước ngoài phải dịch sang tiếng Việt có chứng thực).

3. Mô tả chi tiết nội dung, kịch bản trò chơi điện tử bao gồm các thông tin sau đây:

a) Tên, nguồn gốc, xuất xứ của trò chơi điện tử;

b) Chi tiết kịch bản, nội dung trò chơi; hệ thống nhân vật, hệ thống nhiệm vụ, bản đồ (sơ đồ); hệ thống vật phẩm ảo, đơn vị ảo, dịch vụ, điểm thưởng; hoạt động tương tác, hoạt động đối kháng giữa các nhân vật với nhau; hình thức thu phí, phiên bản phát hành;

c) Phương pháp và kết quả phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi của doanh nghiệp.

4. Phương án kỹ thuật bao gồm các nội dung sau đây:

a) Địa chỉ cụ thể nơi đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ và tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho thuê chỗ đặt máy chủ (trong trường hợp thuê chỗ đặt máy chủ);

b) Mô tả chi tiết hệ thống quản lý thông tin cá nhân người chơi đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 32c Nghị định này.

5. Thiết bị ghi lại các hình ảnh, hoạt động, âm thanh đặc trưng trong trò chơi: Hình ảnh một số tuyến nhân vật, hình ảnh một số vật phẩm, đồ trang bị cho nhân vật; hình ảnh, hoạt động nhân vật đang làm nhiệm vụ chủ yếu ở 5 cấp độ cao nhất (nếu có); hoạt động đối kháng đặc trưng giữa các nhân vật với nhau.

**Điều 32h. Quy trình, thủ tục cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1<sup>47</sup>**

---

<sup>47</sup>Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp;
- b) Nộp qua đường bưu chính;
- c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông tiến hành tổ chức thẩm định, cấp quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử G1 cho doanh nghiệp theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

3. Trò chơi điện tử được phân loại đồng thời là trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản thì không phải thực hiện thủ tục thông báo theo quy định tại Điều 32d Nghị định này.

**Điều 32i. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1<sup>48</sup>**

1. Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 đã được cấp trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi tên trò chơi điện tử;
- b) Cập nhật, nâng cấp phiên bản mới có thay đổi, bổ sung nội dung, kịch bản trò chơi so với phiên bản đã được cấp Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

---

<sup>48</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

- a) Nộp trực tiếp;
- b) Nộp qua đường bưu chính;
- c) Qua mạng Internet.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1, trong đó nêu rõ nội dung, lý do cần sửa đổi, bổ sung;
- b) Mô tả chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và các tài liệu chứng minh có liên quan.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, cấp quyết định sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, trước khi thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 đã được phê duyệt (tên miền đối với trò chơi cung cấp trên trang thông tin điện tử, kênh phân phối đối với trò chơi cung cấp cho thiết bị di động) thì doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung quyết định nhưng phải thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) và Sở Thông tin và Truyền thông tại địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động. Nội dung thông báo bao gồm: Tên doanh nghiệp; số giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng; những nội dung thay đổi.

Khi nhận thông báo, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm gửi giấy xác nhận cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

#### 6. Cấp lại quyết định

a) Trường hợp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 bị mất hoặc bị hư hại không còn sử dụng được, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại

quyết định đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), trong đó nêu rõ số, ngày cấp của quyết định đã được cấp và lý do đề nghị cấp lại;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, cấp lại quyết định. Trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

**Điều 32k. Trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng<sup>49</sup>**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông ra Quyết định đình chỉ giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 32 Nghị định này. Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định đình chỉ giấy phép.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thu hồi giấy phép khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại khoản 3a Điều 32 Nghị định này.

**Điều 33. Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4<sup>50</sup>**

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

---

<sup>49</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

<sup>50</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ trong trường hợp cung cấp dịch vụ trên Internet.

3. Điều kiện về nhân sự cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử bao gồm:

a) Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng;

b) Có đội ngũ nhân sự quản trị trò chơi điện tử phù hợp quy mô hoạt động và loại hình cung cấp dịch vụ.

4. Có đủ khả năng tài chính để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động.

5. Điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 bao gồm:

a) Hệ thống quản lý thanh toán cho các trò chơi điện tử (nếu có) của doanh nghiệp phải đặt tại Việt Nam và kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ thanh toán của Việt Nam, bảo đảm tính chính xác, đầy đủ và cho phép người chơi có thể tra cứu được thông tin chi tiết về tài Khoản thanh toán của mình;

b) Có phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ và quyền lợi của người chơi;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

**Điều 33a. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4<sup>51</sup>**

Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao đối chiếu với bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký doanh

---

<sup>51</sup>Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

ngành hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13).

3. Văn bản xác nhận sử dụng tên miền hợp pháp đối với tên miền quốc tế.

4. Đề án cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử đáp ứng các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 33 Nghị định này, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch cung cấp dịch vụ, nhân sự, tài chính phù hợp với quy mô hoạt động;

b) Sơ đồ tổng thể hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ, địa điểm đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ và kết nối mạng;

c) Thông tin về thiết bị cung cấp dịch vụ cả Phần cứng và dự phòng bao gồm: Tên, chức năng, cấu hình;

d) Thông tin chi tiết về phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ: Mạng Internet (địa chỉ IP, tên miền), mạng viễn thông di động (dự kiến kênh phân phối trò chơi);

đ) Các hình thức thanh toán dịch vụ, các loại thẻ thanh toán và doanh nghiệp hợp tác trong việc thanh toán dịch vụ (tên doanh nghiệp, loại hình thanh toán);

e) Biện pháp bảo đảm chất lượng dịch vụ và quyền lợi của người chơi.

### **Điều 33b. Quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4<sup>52</sup>**

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) theo một trong các hình thức sau:

---

<sup>52</sup> Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

- a) Nộp trực tiếp;
- b) Nộp qua đường bưu chính;
- c) Qua mạng Internet.

2. Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử cho doanh nghiệp theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

(Xem tiếp Công báo số 635 + 636)

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng